Tên: ……..

Lớp: S9…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Từ vựng & Ngữ pháp: ……

Nghe: ……

Mini Test: ……..

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 2: WELL-BEING – VOCABULARY 2 & IELTS SPEAKING

A. VOCABULARY

- Health Conditions & Recovery

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**fall ill** (phr.)	bị ốm, mắc bệnh	5	**be under the weather** (idiom)	cảm thấy không khoẻ, mệt mỏi
2	**recuperate** (v)	hồi phục sức khoẻ sau khi ốm hoặc bị thương	6	**come down with something** (phr.v)	mắc (một căn bệnh nhẹ, như cảm cúm)
3	**recover** (v)	hồi phục, bình phục	7	**life expectancy** (n)	tuổi thọ trung bình
4	**get well** (v)	khoẻ lại, hồi phục			

- Medical Actions & Treatment

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**examine** (v)	khám bệnh, kiểm tra sức khỏe	5	**check-up** (n)	kiểm tra sức khoẻ định kỳ
2	**operate** (v)	phẫu thuật	6	**raise public awareness** (phr.)	nâng cao nhận thức cộng đồng
3	**treat** (v)	điều trị (bệnh, thương tích)	7	**take exercise** (phr.)	tập thể dục
4	**cure** (v)	chữa khỏi, trị dứt bệnh			

- Health Descriptions & Idioms

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**groggy** (adj)	choáng váng, lảo đảo (khi bị ốm, mới ngủ dậy, hoặc mệt mỏi)	3	**be in good shape** (idiom)	có sức khoẻ tốt, dáng vóc khoẻ mạnh
2	**be (as) fit as a fiddle** (idiom)	khoẻ mạnh, tràn đầy sức sống			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**convincing** (adj)	đáng thuyết phục	3	**the sky's the limit** (idiom)	không có giới hạn, có thể đạt được bất cứ điều gì
2	**orchestra** (n)	dàn nhạc giao hưởng			

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr. = phrase: cụm từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ đặc biệt; idiom = thành ngữ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. After standing up too quickly, she felt a bit _____ and had to sit down.

A. fall ill (B) *groggy* *C. operate* *D. treat*

LIVEWORKSHEETS

1. If you don't drink enough water during the day, you may _____ more easily.
A. take exercise B. fall ill C. raise D. operate
2. The doctor will _____ your throat and lungs before giving you any medicine.
A. examine B. get well C. recuperate D. in good shape
3. It usually takes some weeks to fully _____ after a major surgery.
A. recover B. check-up C. fiddle D. awareness
4. People who _____ regularly are more likely to stay healthy and active.
A. get well B. take exercise C. life expectancy D. operate
5. Thanks to better hospitals and nutrition, the _____ in many countries has increased.
A. weather B. treat C. groggy D. life expectancy

II. Match the words/phrases with the correct definitions.

0. examine	*0- **c***	a. to provide medical care to someone in order to relieve or cure illness
1. treat	1- ___	b. to start showing the symptoms of a minor illness such as a cold or flu
2. check-up	2- ___	*c. to look at a patient carefully in order to diagnose a medical condition*
3. come down with something	3- ___	d. to increase people's knowledge and understanding of an important health or social issue
4. recuperate	4- ___	e. to regain strength or health after an illness, injury, or period of stress
5. raise public awareness	5- ___	f. a medical examination carried out to detect any possible health problems

III. Write sentences using the words/phrases given and your own ideas.

~~*treat*~~	as fit as a fiddle	under the weather	cure	groggy	fall ill

0. ***This hospital is known for its ability to treat rare diseases effectively.***
1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.

IV. Write meaningful sentences with the words given using comparative. Use the PRESENT SIMPLE tense and add any words you need.

0. My sister / tall / me.
→ ***My sister is taller than me.***
1. Her explanation / detailed / his.
→ _____.
2. He / speak / confidently / his partner.
→ _____.
3. This report / complicated / the previous one.
→ _____.
4. The manager / handle / the problem / effectively / the assistant.
→ _____.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-secondary-checkpoint

Part 3

Questions 11–15

You will hear people talking in five different situations.
For each question, circle the correct answer **A**, **B** or **C**.

---

11 You hear a football coach talking to a group of players.

What's he doing?

A explaining how they can work better as a team

B encouraging them to feel more confident

C recommending a new way of doing something

12 You hear a boy talking to a friend about a film.

What did he like best about it?

A the music

B the story

C the acting

13 You hear a boy talking to some students about playing in a youth orchestra.

How has the boy benefited from joining the orchestra?

A He's learned how to work well in a team.

B He's made a lot of new friends.

C He's become a more confident player.

14 You hear two friends talking about class trips to museums.

What do the two friends agree would make them concentrate more during class trips?

A doing work in class afterwards based on the trip

B having a guide who's not a teacher

C getting more information before the trip

15 You hear two friends talking about having a lot of money.

What would they both do?

A have a big party

B give some of it away

C spend it on travelling

LIVEWORKSHEETS